CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ RỦI RO ĐỐI VỚI NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN PHẠM TỘI - KINH NGHIỆM CỦA SINGAPORE VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

VŨ THU HƯƠNG* - NGUYỄN GIA PHÚ HƯNG - VŨ THÀNH ĐẠT*****

Tóm tắt: Công cụ đánh giá rủi ro đối với người chưa thành niên (NCTN) phạm tội là phương pháp khoa học giúp xác định mức độ nguy hiểm và khả năng tái phạm, từ đó hỗ trợ các quyết định xử lý phù hợp với NCTN. Việc áp dụng công cụ này là cần thiết để bảo đảm tính công bằng, hiệu quả và nhân văn trong hệ thống tư pháp NCTN. Bài viết làm sáng tỏ các vấn đề lý luận, nghiên cứu kinh nghiệm của Singapore trong việc sử dụng công cụ Youth Level of Service/Case Management Inventory (YLS/CMI), từ đó đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực tiễn tại Việt Nam, hướng tới xây dựng hệ thống tư pháp NCTN hiện đại.

Từ khóa: Công cụ đánh giá rủi ro; người chưa thành niên phạm tội; tư pháp người chưa thành niên; công cụ YLS/CMI; tái phạm

Ngày nhận bài: 22/01/2025; Biên tập xong: 10/9/2025; Duyệt đăng: 10/12/2025

RISK ASSESSMENT TOOLS FOR JUVENILE OFFENDERS: SINGAPORE'S EXPERIENCE AND LESSONS FOR VIETNAM

Abstract: Juvenile offending risk assessment tools are scientific methodologies designed to evaluate the level of risk and likelihood of recidivism, thereby facilitating appropriate dispositional decisions for juvenile offenders. The adoption of such tools is widely recognized as essential to ensuring fairness, effectiveness and a humane approach within the juvenile justice system. This article explores the theoretical foundations of risk assessment tools and examines Singapore's practical experience with the Youth Level of Service/Case Management Inventory (YLS/CMI). Based on these insights, the article proposes recommendations for refining legal frameworks and enhancing practical implementation in Vietnam, with the ultimate goal of establishing a modern and effective juvenile justice system.

Keywords: Risk assessment tools; juvenile offenders; juvenile justice; YLS/CMI; recidivism

Received: Jan 22, 2025; Editing completed: Sep 10, 2025; Accepted for publication: Dec 10, 2025

Đặt vấn đề

Những năm gần đây, tình hình tội phạm NCTN tại Việt Nam đang có xu hướng gia tăng và diễn biến ngày càng phức tạp. Theo số liệu thống kê từ Viện kiểm sát nhân dân tối cao (VKSNDTC), tội phạm do NCTN thực hiện ngày càng trẻ hóa, thủ đoạn hơn, số vụ án liên quan đến gây rối trật tự công cộng, cướp tài sản, giết người,... tăng cao[1] đã gây ra những hậu quả nghiêm trọng cho xã hội. NCTN là nhóm đối tượng đặc thù, xuất phát từ sự phát triển chưa toàn diện về nhận thức, tâm lý và khả năng kiểm soát hành vi, do đó, việc áp dụng các biện pháp xử lý truyền thống, vốn mang tính trừng phạt cao, có thể không phù hợp và thậm chí gây ra những hệ lụy tiêu cực như tăng nguy cơ tái phạm hoặc làm tổn thương sự phát triển tâm lý của các em[2]. Điều này đòi hỏi hệ thống tư pháp hình sự cần có cách tiếp cận mới, lấy mục tiêu giáo dục, cải tạo và hòa nhập xã hội làm trung tâm. Trong bài toán phòng chống và xử lý tội phạm do NCTN thực hiện, công cụ đánh giá rủi ro (risk assessment tool) được chứng minh là một phương pháp khoa học, có khả năng hỗ trợ hiệu quả trong việc xác định mức độ nguy hiểm và khả năng tái phạm của NCTN phạm tội. Công cụ này không chỉ giúp các Cơ quan tư pháp đưa ra những quyết định chính xác, khách quan mà còn góp phần thiết

[1] VKSNDTC & UNICEF Việt Nam, Báo cáo Tình hình người dưới 18 tuổi là bị can, bị cáo, bị hại trong các vụ án hình sự tại Việt Nam năm 2022, Nxb. Lao Động, Hà Nội, 2024; VKSNDTC & UNICEF Việt Nam (2023), *Báo cáo Tình hình người dưới 18 tuổi phạm tội và bị hại trong các vụ án hình sự năm 2021 tại Việt Nam*, https://www.unicef.org/vietnam/vi/media/13461/file/Tình%20hình%20người%20dưới%2018%20tuổi%20phạm%20tội%20và%20bị%20hại%20ở%20Việt%20Nam%20(2021).pdf, truy cập ngày 18/01/2025.

** Email: Huongvt@hlu.edu.vn*
Thạc sĩ, Trường Đại học Luật Hà Nội
*** Email: Giahung2003456@gmail.com*
Cử nhân, Trường Đại học Luật Hà Nội
**** Email: Thdat100303@gmail.com*
Cử nhân, Trường Đại học Luật Hà Nội

[2] Lipsey, M. W., "The primary factors that characterize effective interventions with juvenile offenders: A meta-analytic overview", *Victims & Offenders*, 04/2009, tr. 124-147.

kế các biện pháp xử lý phù hợp với từng đối tượng cụ thể. Trên thế giới, nhiều quốc gia đã áp dụng thành công công cụ đánh giá rủi ro, trong đó nổi bật là Singapore - một quốc gia có hệ thống tư pháp NCTN tiên tiến và hiệu quả. Việc nghiên cứu, học hỏi kinh nghiệm từ Singapore sẽ mở ra những gợi mở quan trọng cho Việt Nam trong việc hoàn thiện hệ thống pháp luật và nâng cao hiệu quả trong công tác xử lý NCTN phạm tội.

1. Khái niệm, đặc điểm và phân loại công cụ đánh giá rủi ro đối với người chưa thành niên phạm tội

1.1. Khái niệm, đặc điểm của công cụ đánh giá rủi ro đối với người chưa thành niên phạm tội

Thuật ngữ "Công cụ đánh giá rủi ro" đã xuất hiện trên thế giới từ thế kỷ 20, tuy nhiên hiện nay vẫn chưa có một định nghĩa thống nhất và chính thức về khái niệm này. Về mặt ngữ nghĩa, theo Từ điển Tiếng Việt, *"công cụ"* được định nghĩa là đồ dùng để lao động, để tiến hành một việc nào đó, hoặc để đạt đến một mục đích cụ thể[3]. Trong lĩnh vực khoa học xã hội, công cụ thường được hiểu là các phương pháp, kỹ thuật hoặc hệ thống được thiết kế để thu thập, phân tích và xử lý thông tin nhằm đạt được mục tiêu nhất định[4]. Dưới góc độ ngôn ngữ học, *"đánh giá"* được hiểu theo nghĩa chung nhất là nhận định về một giá trị[5]. Đánh giá, trong khoa học xã hội, thường liên quan đến việc thu thập và phân tích dữ liệu để đưa ra nhận định về hiệu quả, chất lượng hoặc tác động của một chương trình, chính sách hoặc hành vi[6]. Đối với thuật ngữ *"rủi ro"*, về mặt ngôn ngữ học *"rủi ro"* được hiểu là một điều không lành, không tốt bất ngờ xảy đến[7]. Trong lĩnh vực tư pháp hình sự nói chung và tư pháp đối với NCTN nói riêng, rủi ro thường được hiểu là khả năng tái phạm tội hoặc gây nguy hiểm cho xã hội của người phạm tội, mà cụ thể là một NCTN[8]. Vì vậy, "*công cụ đánh giá rủi ro*" có thể được định nghĩa là *một hệ thống phương pháp, kỹ thuật hoặc quy trình được thiết kế khoa học để thu thập, phân tích và đánh giá thông tin về khả năng xảy ra những hậu quả tiêu cực từ hành vi phạm tội của một cá nhân*. Trong phạm vi bài viết, công cụ đánh giá rủi ro đối với NCTN phạm tội được hiểu là một phương pháp khoa học giúp các cơ quan chức năng xác định mức độ nguy hiểm, khả năng tái phạm và các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi phạm tội của người từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi, cố ý hoặc vô ý thực hiện hành vi (hành động hoặc không hành động) nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự.

Từ những khái niệm trên, có thể rút ra những đặc điểm của công cụ đánh giá rủi ro đối với NCTN phạm tội như sau:

Thứ nhất, công cụ đánh giá rủi ro đối với NCTN phạm tội là một phương pháp mang tính khoa học, hệ thống bằng việc thu thập và đánh giá có khoa học các yếu tố có mối liên hệ chặt chẽ với hành vi phạm tội của NCTN. Công cụ đánh giá rủi ro được xây dựng dựa trên nền tảng lý thuyết vững chắc của tội phạm học và tâm lý học, đặc biệt là các lý thuyết về kiểm soát xã hội, học tập xã hội[9] và mô hình Rủi ro - Nhu cầu - Đáp ứng (Risk - Need - Responsivity - RNR)[10]. Vì thế, các yếu tố rủi ro được đưa vào công cụ không phải ngẫu nhiên mà được lựa chọn dựa trên các bằng chứng thực nghiệm, chứng minh mối liên hệ giữa các yếu tố đó với hành vi phạm tội và khả năng tái phạm. Quá trình phát triển công cụ trải qua nhiều giai đoạn: (i) Thế hệ 1 (1950-1970): Dựa trên phán đoán chuyên môn; (ii) Thế hệ 2 (1980): Tích hợp yếu tố tĩnh (tuổi, giới tính) nhưng bỏ qua yếu tố động; (iii) Thế hệ 3 (1990): Bổ sung yếu tố động (thái độ, môi trường) và nguyên tắc RNR; (iv) Thế hệ 4 (2000 tới nay): Mở rộng sang yếu tố văn hóa, sức khỏe tâm thần và đạo đức. Có thể thấy, công cụ này được phát triển từ những phán đoán chủ quan đến các công cụ dựa trên bằng chứng thống kê và ngày càng được

[3] Viện Ngôn ngữ học, *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2018, tr. 261.

[4] Schwester, R. W. (2015), *Teaching research methods in public administration*, https://doi.org/10.4018/978-1-4666-8116-3, truy cập ngày 18/01/2025; Alasuutari, P., Bickman, L., & Brannen, J. (2008), *The SAGE Handbook of Social Research Methods*, https://doi.org/10.4135/9781446212165, truy cập ngày 18/01/2025.

[5] Viện Ngôn ngữ học, Tlđd, tr. 362.

[6] Neuman, W. L., *Social research methods: Qualitative and quantitative approaches (7th ed.)*, Pearson, 2011; Monette, D. R., Sullivan, T. J., & DeJong, C. R., *Applied social research: A tool for the human services (9th ed.)*, Cengage Learning, 2014.

[7] Viện Ngôn ngữ học, Tlđd, tr. 1059.

[8] Siobhan Young, "Literature Review Risk Assessment Tools for Children in Conflict with the Law", *The Irish Youth Justice Service*, 2009, tr. 4.

[9] Hirschi, T.H., *Causes of Delinquency*, University of California, Berkeley, 1969; Albert Bandura, *Social Learning Theory*, Prentice Hall, 1977.

[10] Bonta, J. (2023), *The Risk-Need-Responsivity model: 1990 to the Present*, https://www.justiceinspectorates.gov.uk/hmiprobation/wp-content/uploads/sites/5/2023/06/Academic-Insight-The-Risk-Need-Responsivity-model-1990-to-the-Present-2.pdf, truy cập ngày 05/10/2024.

hoàn thiện về tính chính xác bằng các nghiên cứu của các chuyên gia trong lĩnh vực tâm lý học[11]. Điển hình là công cụ YLS/CMI do Robert Hoge xây dựng trên cơ sở các nghiên cứu về yếu tố rủi ro liên quan đến hành vi tái phạm của NCTN. Từ kết quả nghiên cứu, ông đã thiết lập hệ thống tiêu chí rủi ro được chia theo từng lĩnh vực cụ thể gắn với đặc điểm của NCTN. Công cụ này đã được kiểm chứng thông qua nhiều nghiên cứu định lượng trong hệ thống tư pháp ở nhiều quốc gia, qua đó khẳng định tính khoa học và độ tin cậy trong việc dự đoán nguy cơ tái phạm, đồng thời bảo đảm giá trị thực tiễn cao.

Thứ hai, công cụ đánh giá rủi ro hoạt động dựa trên nguyên tắc cốt lõi là việc xác định và đánh giá các yếu tố rủi ro liên quan đến NCTN phạm tội. Các yếu tố này là những đặc điểm cá nhân, hoàn cảnh gia đình, môi trường xã hội và hành vi của NCTN, được chứng minh là có mối liên hệ mật thiết với khả năng tái phạm[12]. Các yếu tố rủi ro của NCTN thường được chia thành hai loại: (i) Yếu tố rủi ro tĩnh là những đặc điểm cố định, không thể thay đổi, ngay cả khi có sự can thiệp như tiền sử phạm tội của gia đình, độ tuổi bắt đầu phạm tội, chủng tộc...; (ii) Yếu tố rủi ro động là những biến số có khả năng thay đổi theo thời gian, do sự can thiệp hoặc quá trình phát triển tự nhiên của NCTN như thái độ chống đối xã hội, lạm dụng chất kích thích, mối quan hệ với bạn bè xấu[13]. Các yếu tố rủi ro này sẽ được chia thành 05 lĩnh vực: Cá nhân, gia đình, bạn bè, trường học và cộng đồng. Mỗi lĩnh vực sẽ bao gồm nhóm các yếu tố rủi ro và các chỉ số rủi ro cụ thể có liên quan đến nhóm yếu tố đó[14]. Việc đánh giá toàn diện các yếu tố này giúp hiểu rõ hơn về nguyên nhân dẫn đến hành vi phạm tội của từng cá nhân, từ đó đề xuất các biện pháp xử lý phù hợp với nhu cầu cụ thể của từng NCTN phạm tội.

Thứ ba, công cụ đánh giá rủi ro đối với người chưa phạm tội có độ chính xác, linh hoạt cao, phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý của NCTN. Nhiều nghiên cứu đã chứng minh phương pháp trực quan lâm sàng không thể dự đoán chính xác khả năng tái phạm của tội phạm[15], trong khi đó, các công cụ định lượng có tính chính xác tương đối cao, đặc biệt là trong dự đoán tái phạm tội phạm bạo lực và tình dục[16]. Công cụ đánh giá rủi ro đối với NCTN không áp dụng một cách cứng nhắc, máy móc mà có thể điều chỉnh cho phù hợp với đặc thù văn hóa, xã hội và hệ thống pháp luật của từng quốc gia, thậm chí từng bang hoặc địa phương. Ví dụ như tại Đức, với truyền thống coi trọng quyền trẻ em và sự tái hòa nhập xã hội, có thể ưu tiên sử dụng các công cụ chú trọng đến các yếu tố về hoàn cảnh gia đình, giáo dục và hỗ trợ xã hội. Tại Canada, mỗi bang, vùng lãnh thổ có thể có những quy định riêng về xử lý NCTN phạm tội và sử dụng các công cụ đánh giá rủi ro khác nhau, phù hợp với điều kiện cụ thể của bang mình[17].

Thứ tư, công cụ đánh giá rủi ro đối với NCTN phạm tội cung cấp cơ sở cho các quyết định pháp lý, cải tạo và hướng dẫn lập kế hoạch xử lý một cách khách quan, minh bạch. Trước tiên, phải khẳng định các công cụ đánh giá rủi ro không đưa ra các quyết định pháp lý và cải tạo đối với NCTN phạm tội mà chỉ hỗ trợ cung cấp cho các chủ thể có thẩm quyền những thông tin bổ sung bằng cách chỉ ra những yếu tố rủi ro là nguyên nhân chính dẫn đến hành vi phạm tội hoặc làm tăng nguy cơ tái phạm tội của từng đối tượng. Để bảo đảm tính khách quan, minh bạch, quy trình thu thập thông tin, chấm điểm và phân loại rủi ro được chuẩn hóa, dựa trên các tiêu chí cụ thể, thang đo định lượng và thuật toán tính điểm và được thực hiện công khai, giúp giảm sự can thiệp chủ quan từ người đánh giá.

1.2. Phân loại các công cụ đánh giá rủi ro đối với người chưa thành niên phạm tội

Thứ nhất, căn cứ vào phạm vi đánh giá và

[11] Schwalbe, C., "Risk assessment for juvenile justice: A meta-analysis", *Law and Human Behavior*, Vol. 31, 2007, p. 449-462; D. A. Andrews, James Bonta, *Risk-Need-Responsivity Modal for Model for Offender Assessment and Rehabilitation*, 2007.

[12] Shader, M. (2001), *Risk factors for delinquency: An overview*, https://www.ojp.gov/pdffiles1/ojjdp/frd030127.pdf, truy cập ngày 05/10/2024.

[13] Vincent, Gina M.; Guy, Laura S.; Grisso, Thomas (2012), *Risk Assessment in Juvenile Justice: A Guidebook for Implementation*, p. 31-32.

[14] Shader, M. (2001), Tlđd, p. 4.

[15] Ægisdóttir, S., et al, "The meta-analysis of clinical judgment project: Fifty-six years of accumulated research on clinical versus statistical prediction", *The counseling psychologist*, 34(3)/2006, p. 341-382; Hanson, R. K., & Morton-Bourgon, K. E., "The accuracy of recidivism risk assessments for sexual offenders: A meta-analysis of 118 prediction studies", *Psychological assessment*, 21(1)/2009.

[16] Hanson, R. K., & Morton-Bourgon, K. E., Tlđd.

[17] Department of Justice Canada (2021), *Youth Risk/Need Assessment: An overview of issues and practices*, https://www.justice.gc.ca/eng/rp-pr/cj-jp/yj-jj/rr03_yj4-rr03_jj4/index.html, truy cập ngày 20/01/2025.

mức độ chi tiết, có thể chia công cụ đánh giá rủi ro thành hai loại: Công cụ đánh giá rủi ro *toàn diện* và công cụ đánh giá rủi ro *rút gọn*. Công cụ đánh giá rủi ro *toàn diện* thường đầy đủ và chi tiết, bao gồm nhiều câu hỏi và tiêu chí đánh giá bao quát các vấn đề liên quan đến tội phạm. Ngoài việc đánh giá rủi ro, công cụ này còn đưa ra khuyến nghị về hình phạt, xử lý, giáo dục, cải tạo và phân loại người phạm tội. Một số ví dụ điển hình là YLS/CMI (đánh giá rủi ro và nhu cầu của thanh thiếu niên[18]), SAVRY (đánh giá nguy cơ bạo lực ở thanh thiếu niên[19]) và LSI-R (đo lường các yếu tố rủi ro tái phạm ở cả vị thành niên và người lớn[20]). Công cụ đánh giá rủi ro *rút gọn* thì ngắn gọn hơn, chỉ bao gồm danh sách các hạng mục ngắn, chủ yếu dùng để phân loại người phạm tội vào các nhóm rủi ro (thấp, trung bình, cao), không đưa ra các khuyến nghị chi tiết mà thường được sử dụng để sàng lọc sơ bộ, xác định những đối tượng cần được đánh giá "toàn diện" để tiết kiệm thời gian và chi phí. Một số ví dụ bao gồm ARNA (đánh giá nguy cơ tái phạm ở Arizona[21]) và NCAR (đánh giá rủi ro và nhu cầu của NCTN ở Bắc Carolina[22]).

Thứ hai, căn cứ vào đối tượng đánh giá của công cụ, có thể chia công cụ đánh giá rủi ro thành hai loại: Công cụ đánh giá rủi ro *chung* và công cụ đánh giá rủi ro *chuyên biệt*. Công cụ đánh giá rủi ro *chung* được thiết kế để đánh giá mức độ nguy cơ tái phạm hoặc thực hiện hành vi phạm tội một cách tổng thể, không phụ thuộc vào loại tội phạm cụ thể. Loại công cụ này đánh giá nhiều yếu tố như lịch sử phạm tội, các yếu tố xã hội, gia đình, môi trường sống, điển hình là LSI-R, YLS/CMI[23]. Công cụ đánh giá rủi ro *chuyên biệt* được phát triển để đánh giá rủi ro liên quan đến một nhóm tội phạm hoặc hành vi cụ thể như tội phạm tình dục, bạo lực. Loại công cụ này tập trung vào các yếu tố rủi ro đặc thù của một nhóm tội phạm nhất định như J-SOAP-II, ERASOR (tội phạm tình dục)[24]; HCR-20, SAVRY (tội phạm bạo lực)[25].

Thứ ba, căn cứ vào nguồn gốc phát triển công cụ, có thể chia công cụ đánh giá rủi ro thành hai loại: Công cụ đánh giá rủi ro *quốc tế* và công cụ đánh giá rủi ro *địa phương*. Công cụ đánh giá rủi ro *quốc tế* được phát triển bởi các tổ chức hoặc nhóm nghiên cứu quốc tế, hướng đến khả năng ứng dụng rộng rãi ở nhiều quốc gia, khu vực; dựa trên các tiêu chuẩn và nghiên cứu toàn cầu, không bị giới hạn bởi đặc thù địa phương. Tuy nhiên, các công cụ đánh giá rủi ro quốc tế như YLS/CMI, J-SOAP-II,… vẫn có thể được điều chỉnh để phù hợp với điều kiện pháp lý và xã hội của từng quốc gia, khu vực mà không làm thay đổi các nguyên lý cốt lõi. Còn công cụ đánh giá rủi ro địa phương được phát triển để phù hợp với đặc điểm pháp lý, văn hóa, xã hội của một quốc gia hoặc khu vực cụ thể, nhằm giải quyết các vấn đề trong hệ thống tư pháp địa phương.

2. Kinh nghiệm của Singapore trong sử dụng công cụ đánh giá rủi ro đối với người chưa thành niên phạm tội

2.1. Quy định của pháp luật về công cụ đánh giá rủi ro đối với người chưa thành niên phạm tội tại Singapore

Hệ thống tư pháp NCTN tại Singapore được định hình bởi Luật Trẻ em và NCTN (The Children and Young Person Act - CYPA), một văn bản pháp luật đóng vai trò then chốt trong việc điều chỉnh các thủ tục tố tụng đối với NCTN từ 7 đến dưới 16 tuổi. Theo đó, pháp luật Singapore khuyến khích áp dụng các biện pháp xử lý không giam giữ, các lệnh cộng đồng nhằm đáp ứng nhu cầu phục hồi của NCTN.

Quy định về đánh giá rủi ro đối với NCTN được ghi nhận tại Điều 34(c) của CYPA, theo đó Tòa án có nghĩa vụ: *"Xem xét nhu cầu và rủi ro mà NCTN phải đối mặt và tạo điều kiện phòng ngừa"*. Quy định này thể hiện sự quan tâm của pháp luật đến các yếu tố rủi ro và

[18] Hoge, R. D., & Andrews, D. A., "The YLS/CMI manual and scoring key", *Multi-Health Systems*, 2002.

[19] Borum, R., Bartel, P. A., & Forth, A. E, "Structured Assessment of Violence Risk in Youth (SAVRY)", *Multi-Health Systems.*

[20] Andrews, D. A., & Bonta, J., "The Level of Service Inventory-Revised", *Multi-Health Systems*, 2003.

[21] Schwalbe, C. (2008), "Risk assessment stability: A revalidation study of the Arizona Risk/Needs Assessment Instrument", *Research on Social Work Practice Online*, p. 1-9.

[22] Schwalbe, C., Fraser, M., Day, S., & Arnold, E. (2004), "North Carolina Assessment of Risk (NCAR): Reliability and predictive validity with juvenile offenders", *Journal of Offender Rehabilitation*, p. 1-22.

[23] Bonta, J., & Andrews, D. A., *The Psychology of Criminal Conduct (6th ed.)*, Routledge, 2017.

[24] Worling, J. R., Curwen, T. (2001), "Estimate of Risk of Adolescent Sexual Offense Recidivism (ERASOR)", *Juveniles and children who sexually abuse: Frameworks for assessment*, M. C. Calder, H. Hanks, K. J. Epps (Eds.), p. 372-397.

[25] Harris, G. T., Rice, M. E. (2006), "Risk assessment and management of the violent offender", *Handbook of violence risk assessment*, p. 193-212.

nhu cầu của NCTN, từ đó định hướng các biện pháp xử lý phù hợp. Cụ thể hơn, Điều 47(9) của CYPA quy định Tòa án cần thu thập thông tin về hoàn cảnh gia đình, môi trường sống, kết quả học tập, tiền sử bệnh lý và quá trình phát triển của NCTN trước khi đưa ra quyết định xử lý. Để thu thập được những thông tin này, tại Điều 47(10) CYPA quy định: Các thông tin được quy định ở Điều 47(9) có thể bao gồm bất kỳ các báo cáo bằng văn bản nào của nhân viên quản chế, nhân viên phúc lợi, bác sĩ hoặc bất kỳ các cá nhân mà Tòa án NCTN cho rằng phù hợp để cung cấp báo cáo về NCTN. Như vậy, Tòa án có quyền yêu cầu NCTN hoặc cha mẹ hoặc người giám hộ cung cấp những thông tin này hoặc yêu cầu NCTN phải thực hiện các đánh giá tâm lý, đánh giá y tế hoặc các đánh giá khác từ những chủ thể được quy định tại Điều 47(9) trên để thu thập các thông tin về NCTN. Trong quá trình này, các công cụ đánh giá rủi ro, đặc biệt là YLS/CMI, được sử dụng để xác định mức độ rủi ro của NCTN, từ đó xây dựng các kế hoạch phục hồi và giám sát phù hợp.

Nguyên tắc cốt lõi của hệ thống tư pháp NCTN Singapore là mô hình RNR, được Bộ Phát triển Xã hội và Gia đình (MSF) thông qua từ năm 2003[26]. Mô hình này bảo đảm các biện pháp xử lý được thiết kế phù hợp với nhu cầu và mức độ rủi ro của từng NCTN. YLS/CMI được sử dụng trong hệ thống quản chế và các trung tâm phục hồi, cung cấp thông tin định lượng để các chuyên gia có thể đưa ra những quyết định phù hợp. Ngoài ra, Điều 5(1) Luật Quản chế người phạm tội (Probation of Offenders Act 1951 - POA) quy định Tòa án có thể ban hành lệnh quản chế thay vì tuyên án tù. Trong quá trình quản chế, nhân viên quản chế cũng sử dụng công cụ đánh giá rủi ro (YLS/CMI) để đánh giá và phân loại mức độ rủi ro của NCTN, từ đó đề xuất các biện pháp xử lý và giám sát phù hợp, giảm thiểu nguy cơ tái phạm.

Nhìn chung, pháp luật Singapore đã tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho việc sử dụng công cụ đánh giá rủi ro trong hệ thống tư pháp NCTN. Các quy định này bảo đảm tính công bằng, khách quan và hiệu quả của quá trình xử lý các vụ án liên quan đến NCTN, đồng thời tạo điều kiện cho việc phòng ngừa tái phạm và hỗ trợ phục hồi.

2.2. Thực tiễn áp dụng công cụ đánh giá rủi ro đối với người chưa thành niên phạm tội tại Singapore

Singapore đã chính thức đưa mô hình RNR và đánh giá rủi ro vào hệ thống tư pháp từ đầu những năm 2000. Mặc dù chỉ được áp dụng rộng rãi từ năm 2008, YLS/CMI được lựa chọn làm công cụ đánh giá rủi ro chính với các tiêu chí và phân loại nhóm rủi ro được điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh địa phương. Sau đó, một số cơ quan thi hành pháp luật còn sử dụng phiên bản rút gọn YLS/CMI-SV để sàng lọc nhanh các trường hợp có nguy cơ cao, trước khi tiến hành đánh giá chi tiết hơn bằng phiên bản YLS/CMI đầy đủ.

Trước khi có YLS/CMI, Tòa án NCTN Singapore sử dụng tiêu chí "Hành vi phạm tội của NCTN (The Juvenile Offending Behavior - JOB)" để đánh giá rủi ro đối với NCTN[27]. Tuy nhiên, JOB được coi là một phương pháp đánh giá thế hệ đầu, phụ thuộc vào phán đoán chuyên môn chủ quan và không có cấu trúc khoa học. Chi nhánh Dịch vụ quản chế của Bộ Phát triển xã hội và gia đình là đơn vị tiên phong trong việc áp dụng YLS/CMI để đánh giá rủi ro trong các báo cáo trước khi tuyên án. Các nhân viên quản chế sử dụng công cụ này để dự đoán nguy cơ tái phạm và xác định mức độ cần can thiệp, từ đó đưa ra khuyến nghị về hình phạt và các lĩnh vực cần tập trung trong quá trình xử lý. Mức độ rủi ro của NCTN được đánh giá khi bắt đầu và kết thúc lệnh quản chế, đồng thời được đánh giá lại định kỳ sáu tháng hoặc khi có sự thay đổi đáng kể trong hoàn cảnh của các em.

YLS/CMI được sử dụng trong nhiều giai đoạn của thủ tục tố tụng, bao gồm trước khi xét xử, trong khi xét xử và giai đoạn thi hành án. Quy trình áp dụng YLS/CMI trong hệ thống tư pháp NCTN Singapore được triển khai theo các bước. Trước hết, cơ quan điều tra và nhân viên xã hội tiến hành thu thập thông tin cá nhân, hoàn cảnh gia đình, kết quả học tập, tình trạng sức khỏe, hành vi xã hội và

[26] Chi Meng Chu, Dominic Chong, Grace Yim, Jennifer Teoh, "Implementation of the Risk-Need-Responsivity Framework across the Juvenile Justice Agencies in Singapore", *Psychiatry, Psychology and Law*, Vol 21, No. 6/2014, p. 882.

[27] Joseph Paul Ozawa, "Juvenile Justice: A study of national judiciaries for the United Nations Asia and Far East institute for the prevention of crime and the treatment of offenders", *139th International Training Course Visiting Experts' Papers*, p. 76.

mối quan hệ bạn bè của NCTN phạm tội. Các thông tin này không chỉ dựa trên lời khai, mà còn được củng cố từ hồ sơ học đường, báo cáo y tế, phúc lợi xã hội, cũng như ý kiến từ cha mẹ, giáo viên, bác sĩ tâm lý và những cá nhân có liên quan. Đây là cơ sở dữ liệu đầu vào bắt buộc để vận dụng YLS/CMI.

Trên cơ sở dữ liệu thu thập được, nhân viên quản chế và nhân viên xã hội sử dụng YLS/CMI để đánh giá các yếu tố rủi ro trong 8 lĩnh vực: (i) Quan hệ gia đình, (ii) Học tập, (iii) Nhóm bạn, (iv) Sử dụng thời gian rảnh, (v) Hành vi chống đối xã hội, (vi) Nhân cách, (vii) Lạm dụng chất kích thích, và (viii) Thái độ, niềm tin. Kết quả chấm điểm tổng hợp cho phép phân loại NCTN vào ba nhóm nguy cơ: Thấp, trung bình và cao.

Việc phân loại này gắn trực tiếp với quyết định xử lý của Tòa án. Đối với nhóm nguy cơ thấp, Tòa án thường không áp dụng xử lý hình sự mà ưu tiên biện pháp chuyển hướng, giáo dục, tư vấn hoặc lệnh cộng đồng. Nhóm nguy cơ trung bình thường được kết hợp các biện pháp quản chế, giám sát xã hội và tư vấn tâm lý nhằm bảo đảm sự phục hồi. Riêng nhóm nguy cơ cao có thể phải chịu biện pháp xử lý hình sự nghiêm khắc hơn, bao gồm hình phạt tù hoặc đưa vào cơ sở cải tạo đặc thù. YLS/CMI không chỉ dự đoán khả năng tái phạm, mà còn trở thành công cụ để cá thể hóa hình phạt và biện pháp phục hồi, bảo đảm sự cân bằng giữa răn đe và nhân đạo. Singapore cũng tối ưu hóa quy trình bằng cách sử dụng phiên bản rút gọn YLS/CMI-SV, giúp sàng lọc nhanh các trường hợp có nguy cơ cao, tiết kiệm thời gian và nguồn lực. Từ thực tiễn áp dụng đánh giá rủi ro trong hệ thống tư pháp NCTN tại Singapore, có thể thấy một vài ưu điểm nổi bật như sau:

Thứ nhất, việc sử dụng YLS/CMI đã thúc đẩy sự phối hợp chặt chẽ hơn giữa Nhà nước và cộng đồng trong việc triển khai các chương trình phục hồi dành cho NCTN phạm tội. Sự tham gia của nhân viên xã hội và tình nguyện viên đã giúp giảm bớt tính nghiêm khắc vốn có của Cơ quan tư pháp, tạo ra cách tiếp cận thân thiện và phù hợp. Những nỗ lực này cũng thể hiện cam kết của Singapore theo đúng Điều 3 của Công ước Liên hợp quốc về Quyền Trẻ em (UNCRC), trong đó nhấn mạnh rằng lợi ích tốt nhất của trẻ em là yếu tố được ưu tiên hàng đầu.

Thứ hai, việc sử dụng công cụ đánh giá rủi ro giúp tiết kiệm thời gian để tập trung vào việc lập kế hoạch phục hồi đối với NCTN phạm tội. Công cụ YLS/CMI cũng có nhiều phiên bản khác nhau để có thể linh động sử dụng trong từng trường hợp cụ thể. Điển hình như trong một môi trường có số lượng lớn NCTN phạm tội, cần đánh giá và nguồn nhân lực người tiến hành đánh giá còn hạn chế thì có thể áp dụng phiên bản rút gọn là YLS/CMI-SV để đánh giá NCTN phạm tội. Công cụ đánh giá rủi ro có mức độ dự đoán chính xác về khả năng tái phạm, đặc biệt với NCTN phạm tội nam, các mức độ rủi ro của YLS/CMI-SV cũng đủ chính xác để phân biệt giữa các nhóm có rủi ro thấp, trung bình và cao trong bối cảnh tư pháp tại Singapore.

Bên cạnh những hiệu quả đạt được trong việc thực thi công cụ đánh giá rủi ro trong hệ thống tư pháp NCTN, vẫn còn tồn tại một số hạn chế:

Thứ nhất, việc áp dụng công cụ YLS/CMI như là một phần trong quá trình đánh giá, theo dõi NCTN được cho là một thách thức về kỹ năng chuyên môn của các chuyên gia đánh giá. Một trong các chuyên gia nhận thấy rằng công cụ này làm giảm khả năng phán đoán chuyên môn của họ và dường như thay thế việc phán đoán chuyên môn của những chuyên gia đánh giá[28]. Tuy nhiên, bên cạnh việc áp dụng công cụ đánh giá rủi ro thì các chuyên gia vẫn cần đồng thời phải đưa ra những nhận xét chuyên môn của mình trong một số trường hợp đặc biệt. Trong trường hợp này, chuyên gia đánh giá cần đưa ra phán đoán của mình để quyết định mức độ rủi ro trên thực tế của NCTN phạm tội. Vì vậy, việc đào tạo các chuyên gia đánh giá trong việc sử dụng công cụ và nâng cao kỹ năng chuyên môn là vẫn cần thiết.

Thứ hai, việc thiếu nguồn lực dẫn đến việc thời gian áp dụng công cụ đánh giá rủi ro đối với NCTN phạm tội còn hạn chế. Một số trường hợp thời gian NCTN phạm tội được đánh giá rủi ro chỉ trong một thời gian ngắn (06 tháng), trong khi đó, thông thường các trường hợp đánh giá rủi ro NCTN và áp dụng các biện pháp can thiệp phải mất tới khoảng 03 năm, điều này có thể gây ra sự sai lệch trong việc dự đoán khả năng tái phạm

[28] Chi Meng Chu, Dominic Chong, Grace Yim, Jennifer Teoh, Tlđd, p. 886.

của NCTN[29]. Việc thiếu nguồn lực sẽ dẫn đến việc NCTN không được đánh giá lại, YLS/CMI có thể không đánh giá chính xác sự thay đổi, mức rủi ro phạm tội và nguy cơ tái phạm của NCTN.

3. Kinh nghiệm và bài học cho Việt Nam

Thứ nhất, hoàn thiện pháp luật liên quan đến việc đánh giá rủi ro đối với NCTN phạm tội thông qua việc ban hành văn bản hướng dẫn xây dựng báo cáo điều tra xã hội. Báo cáo điều tra xã hội là một loại báo cáo lần đầu tiên được đề cập trong PLHS Việt Nam và chúng có nhiều điểm tương đồng trong mục đích sử dụng đối với các công cụ đánh giá rủi ro. Báo cáo điều tra xã hội được sử dụng với mục đích thu thập thông tin của NCTN phạm tội, bên cạnh đó, cũng là cơ sở để người làm công tác xã hội xây dựng kế hoạch xử lý chuyển hướng đối với NCTN[30]. Thông qua các báo cáo điều tra xã hội, cơ quan và các cá nhân có thẩm quyền có thể phân loại, sàng lọc các nhóm đối tượng NCTN để áp dụng các biện pháp can thiệp, giáo dục, xử lý phù hợp. Tuy nhiên, việc phân loại này chỉ diễn ra bằng phán đoán chuyên môn của tổ chức, cá nhân bằng việc sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, mà việc sử dụng phương pháp này thường mang tính chủ quan, thiếu sự hệ thống, khoa học, không có khả năng dự đoán, đo lường rủi ro, việc đánh giá không chỉ bị ảnh hưởng phần nào bởi quan điểm cá nhân của người thực hiện, làm giảm giá trị và độ tin cậy, minh bạch của báo cáo. Các quy định về nội dung của báo cáo điều tra xã hội trong Luật Tư pháp NCTN hiện tại vẫn chỉ mang tính khái quát, chưa cụ thể; người làm công tác xã hội sẽ phải sử dụng phương pháp nào để lập báo cáo, lấy thông tin từ đâu, báo cáo phải bảo đảm các tiêu chí gì hay tuân theo tiêu chuẩn nào, tất cả đều chưa được làm rõ. Bởi vậy, việc sớm ban hành các hướng dẫn cụ thể về việc lập báo cáo điều tra xã hội một cách chi tiết đối với NCTN là cần thiết và cần sớm thực hiện để nâng cao hiệu quả và chất lượng của các báo cáo.

Thứ hai, phát triển và áp dụng công cụ đánh giá rủi ro đối với NCTN phạm tội đã được chuẩn hóa. Như đã phân tích, các báo cáo điều tra xã hội được xây dựng trong Luật TPNCTN được sử dụng với mục đích tương tự với các công cụ đánh giá rủi ro hiện nay. Tuy nhiên, còn thiếu tính nhất quán, hệ thống và khoa học so với các công cụ đánh giá rủi ro. Để khắc phục hạn chế này, Việt Nam cần phát triển và áp dụng các công cụ đánh giá rủi ro chuẩn hóa và điều chỉnh cho phù hợp với Việt Nam, dựa trên mô hình khoa học như YLS/CMI tại Singapore hoặc các công cụ đánh giá rủi ro khác đã được kiểm chứng bằng thực nghiệm. Việc áp dụng công cụ chuẩn hóa sẽ giúp nâng cao độ chính xác và tính minh bạch trong quá trình đánh giá, đồng thời hỗ trợ các Cơ quan tư pháp đưa ra quyết định phù hợp với từng trường hợp cụ thể. Công cụ đánh giá rủi ro có thể được tích hợp ngay trong báo cáo điều tra xã hội, báo cáo của người trực tiếp giám sát,... và thí điểm áp dụng tại một số địa phương trước khi phổ biến thực hiện trên toàn quốc.

Thứ ba, cần xác định rõ cơ chế vận dụng kết quả đánh giá vào quá trình tố tụng và thi hành án. Một trong những điểm tiến bộ của Singapore là việc gắn kết trực tiếp kết quả đánh giá với quyết định của Tòa án, từ giai đoạn điều tra, xét xử cho đến thi hành án. Ở Việt Nam, hiện nay chưa có cơ chế pháp lý rõ ràng để Tòa án sử dụng báo cáo điều tra xã hội như một căn cứ quan trọng trong việc lựa chọn biện pháp xử lý. Do đó, cần quy định cụ thể về giá trị pháp lý của báo cáo đánh giá rủi ro, cũng như nguyên tắc bắt buộc Tòa án, Viện kiểm sát, Cơ quan điều tra phải tham chiếu và cân nhắc kết quả đánh giá khi đưa ra quyết định. Điều này vừa bảo đảm sự cá thể hóa trong áp dụng trách nhiệm hình sự, vừa giảm thiểu tình trạng áp dụng hình phạt tước tự do đối với những trường hợp nguy cơ thấp hoặc trung bình.

Thứ tư, cần chú trọng đào tạo, bồi dưỡng năng lực cho đội ngũ cán bộ thực hiện đánh giá. Thực tiễn Singapore cho thấy, một trong những hạn chế lớn nhất khi áp dụng YLS/CMI là nguy cơ làm giảm vai trò phán đoán chuyên môn của các chuyên gia nếu chỉ phụ thuộc vào kết quả định lượng. Ngược lại, nếu cán bộ thiếu kiến thức và kỹ năng, việc vận dụng công cụ sẽ thiếu chính xác, thậm chí sai lệch. Vì vậy, Việt Nam cần xây dựng chương trình đào tạo chuyên sâu cho các nhân viên

[29] Julie Frick (2017), *Assessing the Predictive Validity of the Youth Level of Service Case Management Inventory 2.0 in a Sample of Rural Juvenile Offenders*, Masters Theses, Grand Valley State University, p. 78.

[30] Điều 55 và Điều 58 của Luật Tư pháp NCTN năm 2024.

xã hội, cán bộ tư pháp, nhân viên quản chế và các chuyên gia tâm lý, trong đó tập trung vào kỹ năng sử dụng công cụ, kết hợp kết quả định lượng với phán đoán chuyên môn. Đồng thời, cần thiết lập cơ chế giám sát, đánh giá định kỳ chất lượng hoạt động này để bảo đảm tính khách quan, công bằng và minh bạch.

Thứ năm, cần thiết lập cơ chế phối hợp liên ngành và sự tham gia của cộng đồng. Kinh nghiệm Singapore chứng minh rằng sự tham gia của nhân viên xã hội, tình nguyện viên cộng đồng và gia đình đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ, phục hồi NCTN phạm tội. Đối với Việt Nam, việc thiết lập một cơ chế phối hợp hiệu quả giữa Cơ quan tư pháp, nhà trường, tổ chức xã hội và gia đình là hết sức cần thiết. Nhà nước có thể khuyến khích các chương trình tư vấn tâm lý, hỗ trợ kỹ năng sống, tái hòa nhập xã hội do cộng đồng và tổ chức xã hội thực hiện, dưới sự giám sát của Cơ quan tư pháp. Điều này sẽ bảo đảm cách tiếp cận đa chiều, toàn diện, nhân văn và phù hợp với đặc thù của từng trường hợp cụ thể./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ægisdóttir, S., et al, "The meta-analysis of clinical judgment project: Fifty-six years of accumulated research on clinical versus statistical prediction", *The counseling psychologist*, 34(3)/2006;

2. Albert Bandura, *Social Learning Theory*, Prentice Hall, 1977;

3. Alasuutari, P., Bickman, L., & Brannen, J. (2008), *The SAGE Handbook of Social Research Methods*, https://doi.org/10.4135/9781446212165, truy cập ngày 18/01/2025;

4. Andrews, D. A., & Bonta, J., "The Level of Service Inventory-Revised", *Multi-Health Systems*, 2003;

5. Bonta, J. (2023), *The Risk-Need-Responsivity model: 1990 to the Present*, https://www.justiceinspectorates.gov.uk/hmiprobation/wp-content/uploads/sites/5/2023/06/Academic-Insight-The-Risk-Need-Responsivity-model-1990-to-the-Present-2.pdf, truy cập ngày 05/10/2024;

6. Bonta, J., & Andrews, D. A., *The Psychology of Criminal Conduct (6th ed.)*, Routledge, 2017;

7. Borum, R., Bartel, P. A., & Forth, A. E, "Structured Assessment of Violence Risk in Youth (SAVRY)", *Multi-Health Systems*;

8. Chi Meng Chu, Dominic Chong, Grace Yim, Jennifer Teoh, "Implementation of the Risk-Need-Responsivity Framework across the Juvenile Justice Agencies in Singapore", *Psychiatry, Psychology and Law*, Vol 21, No. 6/2014;

9. Department of Justice Canada (2021), *Youth Risk/Need Assessment: An overview of issues and practices*, https://www.justice.gc.ca/eng/rp-pr/cj-jp/yj-jj/rr03_yj4-rr03_jj4/index.html, truy cập ngày 20/01/2025;

10. D. A. Andrews, James Bonta, *Risk-Need-Responsivity Modal for Model for Offender Assessment and Rehabilitation*, 2007;

11. Hanson, R. K., & Morton-Bourgon, K. E., "The accuracy of recidivism risk assessments for sexual offenders: A meta-analysis of 118 prediction studies", *Psychological assessment*, 21(1)/2009;

12. Harris, G. T., Rice, M. E. (2006), "Risk assessment and management of the violent offender", *Handbook of violence risk assessment*;

13. Hirschi, T.H., *Causes of Delinquency*, University of California, Berkeley, 1969;

14. Hoge, R. D., & Andrews, D. A., "The YLS/CMI manual and scoring key", *Multi-Health Systems*, 2002;

15. Joseph Paul Ozawa, "Juvenile Justice: A study ofnational judiciaries for the United Nations Asia and Far East institute for the prevention of crime and the treatment of offenders", *139th International Training Course Visiting Experts' Papers*;

16. Lipsey, M. W., "The primary factors that characterize effective interventions with juvenile offenders: A meta-analytic overview", *Victims & Offenders*, 04/2009;

17. Monette, D. R., Sullivan, T. J., & DeJong, C. R., *Applied social research: A tool for the human services (9th ed.)*, Cengage Learning, 2014;

18. Neuman, W. L., *Social research methods: Qualitative and quantitative approaches (7th ed.)*, Pearson, 2011;

19. Rachel Barsky, Adam JE Blanchard (2018), "Preventing Parole: The Effect of Innocence Claims on Parole Eligibility", *Criminal Defence Advocacy Society*, https://canlii.ca/t/2dp6;

20. Schwalbe, "Risk assessment for juvenile justice: A meta-analysis", *Law and Human Behavior*, Vol. 31/2007;

21. Schwalbe, C. (2008), "Risk assessment stability: A revalidation study of the Arizona Risk/Needs Assessment Instrument", *Research on Social Work Practice OnlineII*;

22. Schwalbe, C., Fraser, M., Day, S., & Arnold, E., "North Carolina Assessment of Risk (NCAR): Reliability and predictive validity with juvenile offenders", *Journal of Offender Rehabilitation*, 2004;

23. Schwester, R. W. (2015), *Teaching research methods in public administration*, https://doi.org/10.4018/978-1-4666-8116-3, truy cập ngày 18/01/2025;

24. Shader, M. (2001), *Risk factors for delinquency: An overview*, https://www.ojp.gov/pdffiles1/ojjdp/frd030127.pdf, truy cập ngày 05/10/2024;

25. Siobhan Young, "Literature Review Risk Assessment Tools for Children in Conflict with the Law", *The Irish Youth Justice Service*, 2009;

26. VKSNDTC & UNICEF Việt Nam, *Báo cáo Tình hình người dưới 18 tuổi là bị can, bị cáo, bị hại trong các vụ án hình sự tại Việt Nam năm 2022*, Nxb. Lao Động, Hà Nội, 2024;

27. VKSNDTC & UNICEF Việt Nam (2023), *Báo cáo Tình hình người dưới 18 tuổi phạm tội và bị hại trong các vụ án hình sự năm 2021 tại Việt Nam*, https://www.unicef.org/vietnam/vi/media/13461/file/Tình%20hình%20người%20dưới%2018%20tuổi%20phạm%20tội%20và%20bị%20hại%20ở%20Việt%20Nam%20(2021).pdf, truy cập ngày 18/01/2025;

28. Worling, J. R., Curwen, T. (2001), "Estimate of Risk of Adolescent Sexual Offense Recidivism (ERASOR)", *Juveniles and children who sexually abuse: Frameworks for assessment*, M. C. Calder, H. Hanks, K. J. Epps (Eds.).